| | |
|---|---|
| **TOÀ ÁN NHÂN DÂN**<br>**KHU VỰC 9 – VĨNH LONG** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: **33**/2025/HNGĐ–ST
Ngày: 19-8-2025
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 9 – VĨNH LONG**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà:* Bà Đinh Thị Kim Ngân

*Các Hội thẩm nhân dân:*
1. Ông Nguyễn Văn Hiền
2. Ông Trần Châu Phương

***- Thư ký phiên toà:*** Bà Nguyễn Thị Thiên Trang – Thư ký Toà án nhân dân khu vực 9 - Vĩnh Long.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9 – Vĩnh Long tham gia phiên toà:*** Bà Nguyễn Thị Xuân Hoàng - Kiểm sát viên.

Trong ngày 19 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở Toà án nhân dân khu vực 9 – Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 168/2025/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 5 năm 2025 về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 35/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 25 tháng 7 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên toà số 28/2025/QĐST-HNGĐ ngày 04 tháng 8 năm 2025 giữa các đương sự:

1/ Nguyên đơn: Bà Châu Thị D, sinh năm 1987; Nơi cư trú: Ấp V, xã V1, huyện B1, tỉnh Bến Tre; Nay là ấp V, xã L, tỉnh Vĩnh Long. *(Xin vắng mặt)*

2/ Bị đơn: Ông Lê Văn B, sinh năm 1975; Nơi cư trú: Ấp Đ, xã Đ1, huyện M, tỉnh Bến Tre; Nay là ấp Đ, xã Đ2, tỉnh Vĩnh Long. *(Vắng mặt)*

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện, lời khai trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, nguyên đơn bà Châu Thị D trình bày:*

Bà và ông Lê Văn B do quan biết, tìm hiểu nhau rồi tiến đến hôn nhân, có tổ chức lễ cưới và ông bà tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ1, huyện M, tỉnh Bến Tre vào ngày 07 tháng 01 năm 2009, đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn theo quy định. Sau kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2022 bà phải về quê ở huyện B1 để chăm sóc mẹ bệnh thì ông B không còn chung thuỷ. Từ đó dẫn đến vợ chồng thường xuyên bất đồng quan điểm, cự cãi, không còn hạnh phúc. Nay bà D thấy rằng không thể tiếp tục quan hệ hôn nhân với ông B được nữa nên yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn.

Về con chung: Bà và ông B có hai con chung họ tên là Lê Châu Quỳnh N, sinh ngày 26 tháng 8 năm 2012, và Lê Châu Nhã T, sinh ngày 24 tháng 5 năm 2015. Hai con hiện đang sống chung với bà. Bà D yêu cầu sau khi ly hôn hai con chung giao cho bà trực tiếp nuôi, bà không yêu cầu ông B cấp dưỡng cho con.

Về tài sản chung: Bà và ông B không có tài sản chung nên không yêu cầu Toà án giải quyết chia tài sản. Về nợ chung: Bà và ông B không có nợ chung nên không yêu cầu Toà án giải quyết.

*Bị đơn ông Lê Văn B vắng mặt trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên toà nên không có lời trình bày, không gửi văn bản nêu ý kiến và tài liệu, chứng cứ cho Toà án xem xét.*

*Tại phiên toà, đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9 – Vĩnh Long trình bày quan điểm như sau:*

Trong thời gian chuẩn bị xét xử, Thẩm phán thực hiện các thủ tục tố tụng đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn thực hiện quyền và nghĩa vụ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn vắng mặt nên chưa chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét áp dụng các điều 56, 58, 81, 82, 83 và 84 Luật Hôn nhân và gia đình, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, giải quyết: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Châu Thị D; Về hôn nhân: Bà D được ly hôn với ông Lê Văn B; Về con chung: Bà D được tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc hai con chung họ tên là Lê Châu Quỳnh N, sinh ngày 26 tháng 8 năm 2012, và Lê Châu Nhã T, sinh ngày 24 tháng 5 năm 2015. Ông B không cấp dưỡng do bà D không yêu cầu; Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu nên không giải quyết; Về nợ chung: Không có, không yêu cầu nên không giải quyết; Về án phí: Đương sự có nghĩa vụ chịu theo quy định.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Nguyên đơn bà Châu Thị D khởi kiện yêu cầu Toà án giải quyết ly hôn, giải quyết việc nuôi con chung với bị đơn ông Lê Văn B nên xác định quan hệ pháp luật của vụ án là tranh chấp về hôn nhân và gia đình, cụ thể là về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Bà D cho rằng giữa bà và ông B không còn tình cảm vợ chồng, hôn nhân không hạnh phúc nên bà có quyền khởi kiện yêu cầu giải quyết ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 51 Luật hôn nhân và gia đình, khoản 2 Điều 68 và Điều 186 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Ông B có nơi cư trú tại ấp Đ, xã Đ1, huyện M, tỉnh Bến Tre, nay là ấp Đ, xã Đ2, tỉnh Vĩnh Long. Căn cứ vào quan hệ pháp luật tranh chấp và nơi cư trú của bị

đơn xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre, nay là Toà án nhân dân khu vực 9 – Vĩnh Long theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Bà D có yêu cầu xét xử vắng mặt nên căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà D. Ông B đã được Toà án triệu tập hợp lệ để tham gia phiên toà đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hay trở ngại khách quan nên căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông B.

[5] Xét yêu cầu ly hôn của bà D, Hội đồng xét xử nhận định: Bà D và ông B kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ1, huyện M, tỉnh Bến Tre vào ngày 07 tháng 01 năm 2009 và đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn theo quy định. Do đó, hôn nhân của bà D và ông B là hợp pháp, được pháp luật công nhận. Bà D cho rằng trong quá trình chung sống, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, thường xuyên bất đồng quan điểm, cự cãi do khi bà về quê chăm sóc mẹ bệnh thì ông B không chung thuỷ. Nay thấy rằng tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn được nữa nên bà kiên quyết ly hôn. Quá trình giải quyết vụ án, Toà án đã tống đạt thông báo về việc thụ lý vụ án và mời ông B đến Toà tham gia hoà giải với bà D nhưng ông B không đến và cũng không gửi văn bản nêu ý kiến hay phản đối yêu cầu ly hôn của bà D. Từ các cơ sở trên cho thấy, tình trạng hôn nhân của bà D và ông B đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận cho bà D ly hôn với ông B là phù hợp.

[6] Xét về con chung: Bà D và ông B có hai con chung họ tên là Lê Châu Quỳnh N, sinh ngày 26 tháng 8 năm 2012, và Lê Châu Nhã T, sinh ngày 24 tháng 5 năm 2015. Bà D yêu cầu sau khi ly hôn hai con chung giao cho bà trực tiếp nuôi, không yêu cầu ông B cấp dưỡng cho con. Hội đồng xét xử xét thấy hai con chung hiện đang sống với bà D và có nguyện vọng tiếp tục sống chung với mẹ, ông B không đưa ra yêu cầu trực tiếp nuôi con. Do đó, nhằm đảm bảo việc nuôi dưỡng, chăm sóc để phát triển ổn định cho hai con chung, Hội đồng xét xử chấp nhận giao hai con chung cho bà D trực tiếp nuôi. Bà D không yêu cầu ông B cấp dưỡng cho con là ý chí tự nguyện của bà nên ghi nhận.

[7] Xét về tài sản chung: Bà D trình bày không có tài sản chung, không yêu cầu giải quyết chia tài sản, ông B không đưa ra yêu cầu chia tài sản nên không giải quyết.

[8] Xét về nợ chung: Bà D trình bày không có nợ chung, không yêu cầu giải quyết nợ chung, ông B cũng không đưa ra yêu cầu giải quyết nợ chung nên không giải quyết.

[9] Xét về án phí: Bà D có nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch đối với yêu cầu ly hôn theo quy định pháp luật.

[10] Xét quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9 – Vĩnh Long là phù hợp với các nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

*Vì các lẽ trên,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào các điều 56, 58, 81, 82, 83 và 84 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào các điều 147, 227, 228, 271 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Châu Thị D.

Về hôn nhân: Bà Châu Thị D được ly hôn với ông Lê Văn B.

Về con chung: Bà D và ông B có hai con chung họ tên là Lê Châu Quỳnh N, sinh ngày 26 tháng 8 năm 2012, và Lê Châu Nhã T, sinh ngày 24 tháng 5 năm 2015, hiện hai con chung đang sống với bà D. Sau khi ly hôn, hai con chung giao cho bà D trực tiếp nuôi. Ghi nhận bà D không yêu cầu ông B cấp dưỡng cho con.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được pháp luật quy định, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Cha, mẹ trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu người không trực tiếp nuôi con cấp dưỡng cho con. Khi có lý do chính đáng, mức cấp dưỡng có thể thay đổi. Việc thay đổi mức cấp dưỡng do các bên thỏa thuận, nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Bà D trình bày không có tài sản chung, không yêu cầu giải quyết về chia tài sản, ông B không đưa ra yêu cầu chia tài sản nên không giải quyết.

Về nợ chung: Bà D trình bày không có nợ chung, không yêu cầu giải quyết nợ chung, ông B cũng không đưa ra yêu cầu giải quyết nợ chung nên không giải quyết.

Về án phí: Bà D có nghĩa vụ chịu là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0011834 ngày 16 tháng 5 năm 2025 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ.

***Nơi nhận:***
- Đương sự (2b);
- VKSND khu vực 9 – Vĩnh Long (1b);
- VKSND tỉnh Vĩnh Long (1b);
- THADS tỉnh Vĩnh Long (1b);
- Cơ quan ĐKKH (1b);
- TAND tỉnh Vĩnh Long (1b);
- Lưu hồ sơ vụ án, văn phòng (3b).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

*(Đã ký)*

**Đinh Thị Kim Ngân**